

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2024/DS-ST
Ngày: 28-03/2024.
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Ngọc Ánh.
- Ông Nguyễn Hoa Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Thành Khánh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 462/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXX-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương Sơn T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: A ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Long An;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: H C, phường E, thành phố T, tỉnh Long An;

Bị đơn:

- Bà Lương Thị Bé T1, sinh năm 1982 (có mặt);

- Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1983 (có mặt);

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang**;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1958 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: **A ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Long An**;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Lương Sơn T** và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Tuấn D** trình bày:

Ông **T** và bà **T2** là cha mẹ ruột của bà **Bé T1**, ông **Đ** và bà **Bé T1** là vợ chồng. Ông **Đ** và bà **Bé T1** có mượn của ông **T** nhiều lần tiền, cụ thể:

- Ngày 02/8/2018 ông **Đ** và bà **B** Tư mượn tổng số tiền là 605.000.000 đồng. Sau đó trả được 60.000.000 đồng, trả vào năm 2018, ngày tháng nào thì không nhớ. Tiếp theo ông **Đ** và bà **Bé T1** trả cho ông **T** số tiền 220.000.000 đồng vào các ngày 15/02/2019, ngày 15/3/2019, ngày 15/4/2019, ngày 15/5/2019, ngày 03/6/2019. Hiện còn nợ lại số tiền 325.000.000 đồng. Khi vay có thỏa thuận lãi nhưng thỏa thuận miệng, lãi suất là 1,67%/tháng. Ông **T** yêu cầu ông **Đ** và bà **Bé T1** trả số tiền 325.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 03/6/2019 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản nợ này.

- Ngày 15/4/2020, bà **Bé T1** và anh **Đ** tiếp tục mượn ông **T** số tiền 100.000.000 đồng, có viết biên nhận, nội dung là do ông **Đ** tự viết và ký tên “Đ”, việc cho mượn có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,67%/tháng. Ông **T** yêu cầu bà **Bé T1** và anh **Đ** trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 15/4/2020 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản nợ này.

- Đầu tháng 08/2020, bà **Bé T1** và ông **Đ** mượn ông **T** số tiền 220.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kr. Số tiền 220.000.000 đồng được giao làm 03 lần nhưng được giao toàn bộ trong tháng 08/2020, việc mượn có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,67%/tháng. Ông **T** yêu cầu bà **Bé T1** và anh **Đ** trả số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày tháng 08/2020 đến tháng 10/2023 đối với khoản nợ này. Đối với khoản nợ vàng đề nghị bà **Bé T1** và ông **Đ** trả 09 chỉ vàng 24kr (trị giá khoảng 47.700.000 đồng). Nội dung trong biên nhận tại BL01 là do bà **Bé T1** viết, ông **Đ** ký tên và ghi rõ họ tên.

- Ngày 26/4/2021, ông **T** tiếp tục cho bà **Bé T1** và anh **Đ** mượn số tiền 1.009.660.000 đồng để trả Ngân hàng, có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,67%/tháng. Ông **T** yêu cầu bà **Bé T1** và anh **Đ** trả số tiền 1.009.660.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 26/4/2021 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản nợ này.

Ngoài ra ông **T** không khởi kiện khoản nợ nào khác.

* Bị đơn bà **Luong Thị Bé T1** trình bày: Bà **Bé T1** và ông **Đ** là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, bà **Bé T1** và ông **Đ** có mượn của ông **T** (cha ruột bà **Bé T1**) nhiều lần tiền, cụ thể:

- Ngày 02/8/2018 mượn tổng số tiền là 605.000.000 đồng. Sau đó trả được 60.000.000 đồng, trả vào năm 2018, ngày tháng nào thì không nhớ. Sau đó, bà **Bé T1** và ông **Đ** có trả tiếp 220.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 325.000.000 đồng. Bà **B T1** đồng ý trả cho ông **T** số tiền 325.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 03/6/2019 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản tiền 325.000.000 đồng.

- Ngày 15/4/2020, vợ chồng bà **B T1** tiếp tục mượn ông **T** số tiền 100.000.000 đồng, có viết biên nhận, nội dung là do ông **Đ** tự viết và ký tên “Đ”, việc cho mượn có thỏa thuận miệng lãi suất. Bà **B T1** đồng ý trả cho ông **T** số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 15/4/2020 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản nợ này

- Đầu tháng 08/2020, vợ chồng bà **B T1** mượn ông **T** số tiền 220.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kr. Số tiền 220.000.000 đồng được giao làm 03 lần nhưng được giao toàn bộ trong tháng 08/2020, việc mượn có thỏa thuận miệng lãi suất. Bà **B T1** đồng ý trả ông **T** số tiền 220.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày tháng 08/2020 đến tháng 10/2023 đối với khoản nợ này. Đối với khoản nợ vàng bà **B T1** đồng ý trả cho ông **T** 09 chỉ vàng 24kr (trị giá khoảng 47.700.000 đồng). Nội dung trong biên nhận là do bà **B T1** viết, ông **Đ** ký tên và ghi rõ họ tên.

- Ngày 26/4/2021, vợ chồng bà **B T1** mượn ông **T** số tiền 1.009.660.000 đồng để trả Ngân hàng, có thỏa thuận miệng lãi suất là 0,68%/tháng. Bà **B T1** đồng ý ông **T** trả số tiền 1.009.660.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,67%/tháng tính lãi từ ngày 26/4/2021 đến ngày 27/10/2023 đối với khoản nợ này.

Ngoài ra bà **Bé T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T3** trình bày: Bà **T3** là mẹ ruột của bà **Bé T1**. Khi bà **Bé T1** và ông **Đ** (chồng bà **T1**) ngỏ lời muốn vay tiền để làm ăn với lãi suất 20%/năm, bà **T3** và ông **T** đã cho bà **T1** và ông **Đ** mượn 04 lần tiền từ năm 2018 đến năm 2021 với tổng số tiền là 1.654.660.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kr, cụ thể:

- Ngày 02/8/2018 ông **T** cho ông **Đ** và bà **B T1** vay số tiền là 545.000.000 đồng. Sau đó đã trả được 220.000.000 đồng, còn nợ lại 325.000.000 đồng.

- Ngày 15/4/2020, ông **T** cho bà **B T1** và anh **Đ** tiếp tục mượn số tiền 100.000.000 đồng. Bà **T3** là người trực tiếp đưa tiền nên trong sổ ghi nợ bà **T1**, ông **Đ** chỉ ghi nhận “có mượn má 100.000.000Đ”. Trên thực tế, số tiền cho vay này là tài sản chung của vợ chồng bà **T3**.

- Đầu tháng 08/2020, bà **Bé T1** và ông **Đ** mượn vợ chồng bà **T3** 300.000.000 đồng. Do không có đủ tiền để đưa một lần nên bà **T3** chia ra đưa tiền và đưa vàng thành nhiều lần, tổng số tiền mặt đưa là 220.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kr.

- Ngày 26/4/2021, ông **T** tiếp tục cho bà **Bé T1** và anh **Đ** mượn số tiền 1.009.660.000 đồng để trả Ngân hàng. Số tiền này ông **T** thay mặt bà **T1** chuyển khoản vào tài khoản của Ngân hàng để trả nợ gốc và lãi.

Bà **T3** đồng ý và thống nhất với nội dung khởi kiện và yêu cầu của ông **T**; đồng ý để bà **B T1** và ông **Đ** trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi cho ông **T**; bà **T3** không có khiếu nại hay tranh chấp gì với ông **T** và không yêu cầu Tòa án giải quyết bất cứ tranh chấp nào với ông **T** trong vụ án này.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà **Bé T1** và ông **Đ** trả số tiền vốn còn nợ là 1.654.660.000 đồng và số tiền quy đổi của 09 chỉ vàng 24K (990) là 09 chỉ vàng x 6.860.000 đồng/chỉ vàng = 61.740.000 đồng. Yêu cầu bà **Bé T1** trả lãi của số tiền vốn đã vay 1.654.660.000 đồng với lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền 325.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 11/7/2019 đến tháng 10/2023 (làm tròn là 51 tháng): 51 tháng x 325.000.000 đồng x 1.66%/tháng = 275.145.000 đồng.

- Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/4/2020 đến ngày 27/10/2023 (làm tròn là 42 tháng): $42 \text{ tháng} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/tháng = 69.720.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 220.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 08/2020 đến tháng 10/2023 (làm tròn là 38 tháng): $38 \text{ tháng} \times 220.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/tháng = 138.776.000 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 1.009.660.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày 27/10/2023 (làm tròn là 29 tháng): $29 \text{ tháng} \times 1.009.660.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/tháng = 486.050.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bà **T1** trả là: 969.691.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu ông **T** có nghĩa vụ liên đới cùng bà **T1** trả cho nguyên đơn số tiền lãi 969.691.000 đồng.

* Bị đơn bà **B T1** đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 1.654.660.000 đồng, số tiền quy đổi của 09 chỉ vàng 24K (990) là 61.740.000 đồng và đồng ý trả nguyên đơn số tiền lãi là 969.691.000 đồng.

* Bị đơn ông **Đ** đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 1.654.660.000 đồng, số tiền quy đổi của 09 chỉ vàng 24K (990) là 61.740.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền 1.654.660.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K (990), bị đơn bà **B T1** đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T2** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **T2**.

[1.2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ông **T** và nơi cư trú của bị đơn. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và quan hệ pháp luật tranh chấp là "hợp đồng vay tài sản" qui định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[1.3] Về thời hạn, thời hiệu: Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hạn, thời hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2]. Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về số tiền nợ:

[2.1] Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu buộc bà **Bé T1**, ông **Đ1** trả số tiền còn nợ là 1.654.660.000 đồng và số tiền quy đổi của 09 chỉ vàng 24K (990) là 09 chỉ vàng x 6.860.000 đồng/chỉ vàng = 61.740.000 đồng, yêu cầu bà **Bé T1** trả số tiền lãi là 969.691.000 đồng; không yêu cầu ông **Đ** liên đới trả tiền lãi 969.691.000 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của phía nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được xem xét theo Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Căn cứ theo các biên nhận mượn tiền và lời khai của bà **Lương Thị Bé T1**, ông **Trần Văn Đ** thừa nhận biên nhận do nguyên đơn cung cấp là do bà **B T1** viết, ông **Đ** ký tên và thừa nhận ông **Đ**, bà **Bé T1** có nợ của ông **T** số tiền 1.654.660.000 đồng và 09 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất 09 chỉ vàng mượn là loại vàng 24K (990) có giá niêm yết tại thời điểm xét xử là 6.860.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất quy ra tiền là 09 chỉ vàng x 6.860.000 đồng = 61.740.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đ và bà B T1 đồng ý trả cho ông T tổng số tiền còn nợ là 1.654.660.000 đồng + 61.740.000 đồng = 1.716.400.000 đồng. Do đó việc ông T khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.716.400.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Ông T yêu cầu buộc bà Bé T1 trả tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền 325.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 11/7/2019 đến tháng 10/2023 (làm tròn là 51 tháng): 51 tháng x 325.000.000 đồng x 1.66%/tháng = 275.145.000 đồng.

- Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 15/4/2020 đến ngày 27/10/2023 (làm tròn là 42 tháng): 42 tháng x 100.000.000 đồng x 1.66%/tháng = 69.720.000 đồng.

- Đối với số tiền 220.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 08/2020 đến tháng 10/2023 (làm tròn là 38 tháng): 38 tháng x 220.000.000 đồng x 1.66%/tháng = 138.776.000 đồng.

- Đối với số tiền 1.009.660.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 26/4/2021 đến ngày 27/10/2023 (làm tròn là 29 tháng): 29 tháng x 1.009.660.000 đồng x 1.66%/tháng = 486.050.000 đồng.

Tổng số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bà T1 trả là: 969.691.000 đồng.

Phía bị đơn bà B T1 đồng ý trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 357, 440, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, việc ông T yêu cầu trả lãi là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đ và bà Bé T1 phải chịu 63.492.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bé T1 phải chịu 41.090.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ lãi.

[4] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 71; Điều 91; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 264; Điều 267; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lương Sơn T.**

Buộc bà **Lương Thị Bé T1** và ông **Trần Văn Đ** có trách nhiệm trả cho ông **Lương Sơn T** số tiền 1.654.660.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng), số tiền quy đổi của 09 chỉ vàng 24K (990) là 61.740.000 đồng (Sáu mươi một triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng). Tổng cộng số tiền vốn bà **Lương Thị Bé T1** và ông **Trần Văn Đ** có nghĩa vụ hoàn trả cho ông **Lương Sơn T** là 1.716.400.000 đồng (Một tỷ bảy trăm mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Buộc bà **Lương Thị Bé T1** có trách nhiệm trả cho ông **Lương Sơn T** số tiền lãi còn nợ là 969.691.000 đồng (Chín trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm chín mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ theo nội dung quyết định này thì hàng tháng phải trả tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Lương Thị Bé T1** và ông **Trần Văn Đ** phải chịu 63.492.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Lương Thị Bé T1** phải chịu 41.090.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ lãi.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Gạo;
- CCTHADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phương Dung